

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 209/ CV-PT

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 08 năm 2015

V/v đính chính thông tin trên  
Bảng cân đối kế toán báo hợp nhất quý II năm 2015

**Kính gửi:** Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Phú Tài giải trình về việc đính chính nội dung trên Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2015 như sau:

- Điều chỉnh số liệu giá trị tại mã số 121 và bổ sung thêm mã số 123 trên bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2015.

Nay Công ty gửi lại báo cáo đã điều chỉnh. Việc đính chính này không làm thay đổi số liệu tại mã 270 tổng tài sản trong bảng cân đối kế toán trước đây.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu tại P.TC-KT, CBCBTT, VT



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>816,449,981,114</b>	<b>756,450,277,041</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>64,071,153,215</b>	<b>127,498,086,494</b>
111	1. Tiền		64,071,153,215	56,371,803,161
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	71,126,283,333
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>55,650,000,000</b>	<b>873,798,100</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450,000,000	1,179,530,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<b>4</b>	-	(305,731,900)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55,200,000,000	
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>273,688,905,985</b>	<b>276,912,963,788</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	228,871,870,794	242,888,328,159
132	2. Trả trước cho người bán		48,426,947,315	41,254,525,167
136	3. Các khoản phải thu khác	6	7,628,766,345	2,831,788,546
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11,238,678,469)	(10,061,678,084)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>391,001,629,245</b>	<b>324,834,746,447</b>
141	1. Hàng tồn kho		391,552,789,524	325,304,383,226
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(551,160,279)	(469,636,779)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>32,038,292,669</b>	<b>26,330,682,212</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7,662,118,743	6,102,126,607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24,134,839,860	20,228,555,605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		241,334,066	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

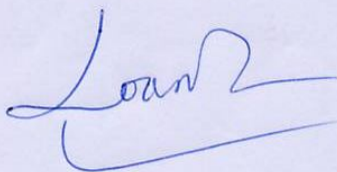
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>356,440,398,007</b>	<b>334,495,641,183</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4,134,923,700</b>	<b>3,602,156,550</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	4,134,923,700	3,602,156,550
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>330,615,636,460</b>	<b>291,376,045,398</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	316,355,378,503	282,516,463,376
222	- Nguyên giá		654,398,354,155	570,610,554,968
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(338,042,975,652)	(288,094,091,592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14,260,257,957	8,859,582,022
228	- Nguyên giá		18,357,758,906	12,099,337,275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,097,500,949)	(3,239,755,253)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13,952,929,670</b>	<b>29,992,621,136</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13,952,929,670	29,992,621,136
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6,623,557,132</b>	<b>8,209,117,612</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6,232,203,255	7,872,423,237
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.2	391,353,877	336,694,375
<b>269</b>	<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	14	<b>1,113,351,045</b>	<b>1,315,700,487</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,172,890,379,121</b>	<b>1,090,945,918,224</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

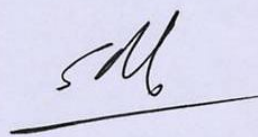
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>758,887,006,044</b>	<b>736,597,045,254</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>728,085,997,025</b>	<b>699,655,563,263</b>
311	1. Phải trả người bán		87,914,236,961	85,018,742,249
312	2. Người mua trả tiền trước		17,742,204,409	15,125,622,949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28,840,275,343	17,484,978,746
314	4. Phải trả người lao động		56,618,628,734	54,151,322,860
315	5. Chi phí phải trả	16	9,485,747,574	6,337,152,709
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		139,610,287	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	3,942,938,091	3,488,373,749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	509,632,459,963	506,573,060,301
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13,769,895,663	11,476,309,700
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>30,801,009,019</b>	<b>36,941,481,991</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		511,375,044	532,265,474
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	29,102,392,875	35,595,277,429
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1,187,241,100	813,939,088
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>398,976,811,413</b>	<b>340,983,690,101</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>398,976,811,413</b>	<b>340,983,690,101</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144,006,340,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		408,032,428	(94,124,148)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		186,602,929,111	95,332,134,514
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,846,551,271	17,522,840,588
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66,112,958,603	108,216,379,147
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		66,112,958,603	108,216,379,147
<b>429</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>		<b>15,026,561,664</b>	<b>13,365,182,869</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,172,890,379,121</b>	<b>1,090,945,918,224</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Qui 2 Năm 2015	6 Tháng Năm 2015	Quý 2 Năm 2014	6 Tháng Năm 2014
			VND			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	743,551,520,513	1,403,273,772,292	513,498,040,500	1,072,302,709,467
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22		-		-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	743,551,520,513	1,403,273,772,292	513,498,040,500	1,072,302,709,467
11	4. Giá vốn hàng bán	24	633,917,874,726	1,203,934,688,513	428,951,587,967	912,574,366,390
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109,633,645,787	199,339,083,779	84,546,452,533	159,728,343,077
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3,359,195,913	4,810,978,463	825,408,123	1,149,493,650
22	7. Chi phí tài chính	26	9,902,756,719	17,358,277,889	8,592,848,238	15,913,265,668
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>6,168,453,420</i>	<i>11,673,975,168</i>	<i>5,959,919,280</i>	<i>13,525,858,123</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	25,996,422,961	54,276,499,428	18,538,278,254	39,223,275,027
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24,717,765,236	41,517,393,828	15,830,714,084	31,114,942,649
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52,375,896,784	90,997,891,097	42,410,020,080	74,626,353,383
31	11. Thu nhập khác	29	1,983,375,661	4,349,761,026	1,173,118,698	4,666,345,298
32	12. Chi phí khác	30	593,602,886	799,488,903	297,653,315	1,232,107,027
40	13. Lợi nhuận khác		1,389,772,775	3,550,272,123	875,465,383	3,434,238,271

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53,765,669,559	94,548,163,220	43,285,485,463	78,060,591,654
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	11,726,032,462	20,673,250,799	8,756,023,867	14,948,103,039
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	(38,112,528)	(54,659,502)	(102,133,320)	(97,625,666)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>42,077,749,625</u>	<u>73,929,571,923</u>	<u>34,631,594,916</u>	<u>63,210,114,281</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		38,933,538,873	69,281,459,414	32,221,784,982	59,276,810,656
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3,144,210,752	4,648,112,509	2,409,809,934	3,933,303,625
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2,631	5,160	2,685	4,939

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>94,548,163,220</b>	<b>78,060,591,654</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>62,427,716,833</b>	<b>44,836,129,238</b>
02	Khấu hao tài sản cố định		52,197,331,907	32,402,301,723
03	Các khoản dự phòng		952,791,985	576,135,272
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(99,183,292)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,396,382,227)	(1,568,982,588)
06	Chi phí lãi vay		11,673,975,168	13,525,858,123
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>156,975,880,053</b>	<b>122,896,720,892</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7,270,183,805)	3,088,708,489
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(66,248,406,298)	(9,575,303,687)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		9,898,069,897	678,500,329
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		80,227,846	739,065,664
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(729,530,000)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(11,179,963,599)	(13,190,072,842)
15	Thuế TNDN đã nộp		(12,078,124,484)	(16,042,057,515)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11,085,933,911	1,413,318,683
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13,505,056,913)	(12,426,263,325)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>67,028,846,608</b>	<b>77,582,616,688</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(75,522,919,381)	(65,188,863,414)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		943,636,363	1,929,998,167
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55,200,000,000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,114,016,547	274,417,365
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(128,665,266,471)</b>	<b>(62,984,447,882)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng Năm 2015 VND	6 Tháng Năm 2014 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		1,467,360,000	-
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		904,812,446,846	654,805,462,614
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(908,245,931,738)	(679,007,814,309)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20,374,500)	(29,940,813,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1,986,499,392)	(54,143,165,195)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8	(63,622,919,255)	(39,544,996,389)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127,498,086,494	100,572,076,603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		195,985,976	99,183,292
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	64,071,153,215	61,126,263,506

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 144.006.340.000 VND (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, sáu triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng); Tương đương 14.400.634 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VI.XD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Hà Nội	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú-Tỉnh Phú Yên	51,65%	51,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Phường Quang Diệu - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá xây dựng

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 16 ngày 12/06/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã ban hành.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **2.4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **2.5. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.7. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

## **2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung ương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

## **2.11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

†

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.16. Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.18. Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.19. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2,533,486,813	3,786,695,949
Tiền gửi ngân hàng	61,537,666,402	51,140,107,212
Tiền đang chuyển	-	1,445,000,000
Các khoản tương đương tiền	-	71,126,283,333
	<b>64,071,153,215</b>	<b>127,498,086,494</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	450,000,000	1,179,530,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	55,200,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(305,731,900)
	<b>55,650,000,000</b>	<b>873,798,100</b>



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		450,000,000		1,179,530,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)			32,351	729,530,000
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết cho từng loại trái phiếu)				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		55,200,000,000		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(305,731,900)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)				(305,731,900)
		<b>55,650,000,000</b>		<b>873,798,100</b>

#### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	228,871,870,794	242,888,328,159
Trả trước cho người bán	48,426,947,315	41,254,525,167
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11,238,678,469)	(10,061,678,084)
	<b>266,060,139,640</b>	<b>274,081,175,242</b>

#### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	126,123,492	119,256,412
Phải thu về lãi tiền gửi	922,221,111	440,097,351
Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	-	107,896,334
Phải thu các đối tượng khác	72,393,825	33,858,539
Dư nợ công nợ tạm ứng ( TK 141)	3,939,494,806	1,887,146,799
Ký quỹ ngắn hạn ( TK 244)	2,350,433,111	25,433,111
	<b>7,628,766,345</b>	<b>2,831,788,546</b>

#### 7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12,610,305,053	13,058,462,299
Nguyên liệu, vật liệu	239,537,197,258	161,210,681,403
Công cụ, dụng cụ	258,352,719	297,606,819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76,500,876,533	105,549,734,860
Thành phẩm	1,669,766,675	11,720,787,290
Hàng hoá	60,976,291,286	33,467,110,555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(551,160,279)	(469,636,779)
	<b>391,001,629,245</b>	<b>324,834,746,447</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	6 Tháng Năm 2015 30/06/2015	6 Tháng Năm 2014 01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,360,665,936	263,152,622
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,316,008,859	5,200,138,416
Chi phí tiền bảo hiểm	332,429,556	360,894,821
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,345,845,748	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,307,168,644	277,940,748
	<b>7,662,118,743</b>	<b>6,102,126,607</b>

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thăng Lợi	479,711,052	479,711,052
Ký quỹ dài hạn	3,043,212,648	3,122,445,498
Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	612,000,000	-
	<b>4,134,923,700</b>	<b>3,602,156,550</b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	235.057,476,174	267,744,253,427	64,964,768,163	2,844,057,204	570,610,554,968
Số tăng trong năm	38,740,865,694	20,780,782,422	25,865,699,723	39,900,000	85,427,247,839
- Mua trong năm	-	20,561,582,222	25,865,699,723	39,900,000	46,467,181,945
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	38,740,865,694	-	-	-	38,740,865,694
Số giảm trong năm	-	(1,639,448,652)	-	-	(1,639,448,652)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,639,448,652)	-	-	(1,639,448,652)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>273,798,341,868</b>	<b>286,885,587,197</b>	<b>90,830,467,886</b>	<b>2,883,957,204</b>	<b>654,398,354,155</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	89,740,226,310	157,345,017,088	38,424,565,904	2,584,282,290	288,094,091,592
Số tăng trong năm	11,875,556,183	32,455,881,768	6,774,358,073	356,848,810	51,462,644,834
- Khấu hao trong năm	11,798,164,268	32,410,215,060	6,774,358,073	356,848,810	51,339,586,211
Số giảm trong năm	-	(1,513,760,774)	-	-	(1,513,760,774)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,513,760,774)	-	-	(1,513,760,774)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>101,615,782,493</b>	<b>188,287,138,082</b>	<b>45,198,923,977</b>	<b>2,941,131,100</b>	<b>338,042,975,652</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	145,317,249,864	110,399,236,339	26,540,202,259	259,774,914	282,516,463,376
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>172,182,559,375</b>	<b>98,598,449,115</b>	<b>45,631,543,909</b>	<b>(57,173,896)</b>	<b>316,355,378,503</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.224.735.881 VND;  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 163.705.789.764 VND.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	12,099,337,275	12,099,337,275
Số tăng trong năm	6,258,421,631	6,258,421,631
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6,258,421,631	6,258,421,631
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18,357,758,906</b>	<b>18,357,758,906</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	3,239,755,253	3,239,755,253
Số tăng trong năm	857,745,696	857,745,696
- Khấu hao trong năm	857,745,696	857,745,696
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,097,500,949</b>	<b>4,097,500,949</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	8,859,582,022	8,859,582,022
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14,260,257,957</b>	<b>14,260,257,957</b>

**12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	9,338,577,676	25,261,627,565
- Dự án đầu tư Văn phòng Xí nghiệp 380 <sup>[1]</sup>		5,874,751,968
- Dự án đầu tư mở rộng Xí nghiệp Thăng Lợi <sup>[2]</sup>	9,116,811,959	19,386,875,597
- Dự án nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai	221,765,717	
Tại Xí nghiệp Toyota	-	39,900,000
- Thiết bị kiểm tra đèn xe		39,900,000
Tại Xí nghiệp 380	2,362,005,027	1,701,909,100
- Xe đào bánh xích Mitsubishi		800,000,000
- Xe đào bánh xích Kobelco		700,000,000
- Đầu tư bổ sung máy móc thiết bị	2,362,005,027	-
- Máy khoan		110,000,000
- Văn phòng làm việc		91,909,100
Tại Xí nghiệp Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	1,409,090,909	-
- Máy đào Komatsu	1,409,090,909	-
Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	559,534,729	2,989,184,471
- Hệ thống thiết bị lò sấy	78,457,198	1,512,082
- Hệ thống máy phun sơn	183,787,531	32,924,980
- Chi phí Dự án mở rộng Xí nghiệp <sup>[2]</sup>		2,954,747,409
- Máy nén khí	297,290,000	
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	283,721,329	-
- Đường dây hạ áp máy nghiền sàn	142,122,324	-
- Móng máy nghiền sàn	111,455,089	
- Chi phí lắp đặt búa đập thủy lực	21,844,400	
- Nhà điều hành máy nghiền sàn	8,299,516	

<sup>[1]</sup>Công trình được đầu tư theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 22/4/2014 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 21/QĐ-PT ngày 22/4/2014 về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán công trình Nhà Văn phòng XN 380 của Tổng Giám đốc, với các nội dung:

- Xây dựng nhà văn phòng làm việc 3 tầng trong đó tầng trệt gồm khu vực Garage để xe và khu vực căng tin, tầng 1 sảnh lễ tân, phòng họp và khu văn phòng làm việc của cơ quan, tầng 2 gồm hội trường và khu văn phòng làm việc của Ban Giám đốc;
- Địa điểm: Đường Lạc Long Quân, KV4, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (trong khuôn viên nhà máy Xí nghiệp 380);
- Giá trị dự toán: 16.984.581.924 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 9 tháng.

<sup>[2]</sup>Dự án được đầu tư theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2014 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi, với các nội dung:

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư mở rộng nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất hàng nội thất nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt cho nhu cầu thị trường xuất khẩu;
- Địa điểm: Mở rộng khu đất của Xí nghiệp Thăng Lợi về phía bắc, với diện tích khoảng 2,3 ha tại: Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 41.382.600.000 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,468,460,099	2,786,831,177
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,237,124,836	3,325,504,893
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	764,994,244	1,387,350,385
Chi phí chờ phân bổ khác	761.624.076	372.736.782
	<b>6,232,203,255</b>	<b>7,872,423,237</b>

### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,315,700,487	1,720,399,372
Số tăng trong năm	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(202,349,442)	(101,174,721)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,113,351,045</b>	<b>1,619,224,651</b>

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các Công ty con nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,215,566,616	1,717,915,495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,108,058,153	8,508,117,772
Thuế thu nhập cá nhân	97,848,658	283,587,276
Thuế tài nguyên	715,596,875	929,460,840
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	742,130,000	116,180,000
Các loại thuế khác	394,494,560	443,814,150
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7,566.580.481	5,485,903,213
	<b>28,840,275,343</b>	<b>17,484,978,746</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>9,485,747,574</b>	<b>6,337,152,709</b>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	758,112,090	251,610,077
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1,797,734,455	269,088,910
Trích trước chi phí tiền điện	339,471,189	397,594,543
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1,511,858,829	3,007,263,366
Trích trước chi phí thuê đất	2,322,937,504	-
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	99,998,182	34,050,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1,835,523,853	866,681,060
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	382,155,385	220,425,908
Trích trước chi phí vật tư	336,000,000	-
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	-	695,451,600
Trích trước chi phí tổ chức sự kiện 10 năm thành lập công ty	-	392,224,727
Chi phí phải trả khác	101,956,087	202,762,518
	<b>9,485,747,574</b>	<b>6,337,152,709</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	232,111,398	315,994,733
Bảo hiểm xã hội	893,061,746	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,817,764,947	3,172,379,016
- Lãi vay cá nhân phải trả	23,463,723	35,954,167
- Công nợ phải trả Quân khu 5	569,632,581	335,536,700
- Các quỹ ủng hộ	782,663,577	786,663,577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	49,528,184	38,200,084
- Tiền Đảng phí	401,126,279	299,349,860
- Tiền Đoàn phí công đoàn	-	315,119,243
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	36,075,500	56,450,000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	613,670,097	696,902,245
- Tiền bảo hộ lao động	-	70,698,797
- Phải trả, phải nộp khác	341,605,006	537,504,343
	<b>3,942,938,091</b>	<b>3,488,373,749</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>508,022,459,963</b>	<b>494,275,660,301</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)</i>	<i>504,262,537,550</i>	<i>487,615,971,346</i>
Vay ngắn hạn VND	269,780,924,217	136,953,700,743
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài <sup>[1]</sup>	24,861,758,390	131,802,150,743
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>[2]</sup>	79,289,145,453	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[3]</sup>	90,201,804,975	5,151,550,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Phú Tài	14,981,111,146	-
- Ngân hàng Techcombank Quy Nhơn	11,554,480,583	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>[4]</sup>	48,892,623,670	-
Vay ngắn hạn USD	234,481,613,333	350,662,270,603
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài <sup>[1]</sup>	75,741,665,126	93,422,599,504
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>[2]</sup>	110,916,010,078	158,852,968,124
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[3]</sup>	25,727,738,400	51,222,879,010
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>[4]</sup>	-	39,964,946,633
- Ngân hàng HDP CN Bình Định	19,691,945,801	-
- Ngân hàng TM Quốc Tế CN Quy Nhơn	2,404,253,928	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN miền Trung <sup>[5]</sup>	-	2,274,832,000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Phú Tài <sup>[6]</sup>	-	4,924,045,332
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>3,759,922,413</i>	<i>6,659,688,955</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[7]</sup>	3,759,922,413	6,659,688,955
<b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>	<b>1,610,000,000</b>	<b>6,049,000,000</b>
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi <sup>[8]</sup>	-	3,789,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty <sup>[9]</sup>	1,310,000,000	1,960,000,000
- Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt <sup>[10]</sup>	300,000,000	300,000,000
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>6,248,400,000</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)</i>	<i>-</i>	<i>3,534,000,000</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	-	3,534,000,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>-</i>	<i>2,714,400,000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	-	2,714,400,000

<sup>[1]</sup>Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/309594/HĐTD ngày 29/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Hạn mức trên bao gồm cả toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và mở L/C được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 18/06/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2013/PL.HĐ ngày 12/01/2013;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV - Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1;



<sup>[2]</sup>Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với tổng dư nợ tại 31/03/2015 là 3.631.269.80 USD (tương đương 78.108.613.398 VND), bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục đi kèm hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng là: 8.200.000 USD. Tài sản thế chấp gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 362A/2014/HĐTC ngày 25/08/2015 thế chấp quyền sở hữu Công trình xây dựng số 757402637400150 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp ngày 31/07/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 362B/2014/HĐTC ngày 25/08/2015 thế chấp máy móc thiết bị chế biến gỗ với giá trị là 6.828.000.000 VND. Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD ngày 23/09/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua Nguyên vật liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 376/HĐTD ngày 13/08/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/08/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 451/HĐTD ngày 06/10/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.200.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để kinh doanh thương mại.

Hợp đồng tín dụng số 495/HĐTD ngày 06/11/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 2.000.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 08/05/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;

- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.

Hợp đồng tín dụng số 530/HĐTD ngày 09/12/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/12/2014;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 556 /HĐTD ngày 25/12/2014, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn rút vốn: 31/03/2015;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến gỗ xuất khẩu.

<sup>[3]</sup>Hợp đồng vay số 130.13.401.700093.TD ngày 18/10/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương, trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50.000.000.000 VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ VND; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 tại Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng L.C. TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội Chi nhánh Bình Định;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2013 - 2014;

<sup>[4]</sup>Hợp đồng tín dụng số 139/NHNT- QN ngày 07/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe Toyota;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

<sup>[5]</sup>Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung theo thông báo tín dụng ngày 06/08/2014 với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh của đơn vị;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng, với L/C trả chậm thời gian vay là 4 tháng;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tín chấp, cầm kèm hàng tồn kho đơn đơn vị tự quản lý với báo cáo tồn kho tại thời điểm định giá là 60 tỷ VND;

<sup>[6]</sup>Hợp đồng số 735/2014 - HĐHĐHM/NHCT542 - PHUTAI ngày 10/06/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Phú Tài, với nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng và điều chỉnh một tháng một lần;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

<sup>[7]</sup>Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDHM.NHCT560-VI.XDPY ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 11,0%/năm;
- Thời hạn cho vay: ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác và kinh doanh đá, cát;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tại địa chỉ: Lô 7A A8, A17, A118 Khu Công nghiệp An Phú, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 13.000.000.000 VND; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trên sổ sách của công ty, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác để trao đổi, thay thế các tài sản bên trên với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 01/2014/HĐTC/VI.XDPY ngày 02/04/2014 là 3.200.000.000 VND; Toàn bộ quyền tài sản, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia, quyền được yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn khác với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 02/2014/HĐTC/VI.XDPY ngày 02/04/2014 là 3.000.000.000 VND; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư mở rộng nhà máy An Phú với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 06/2014/HĐTC/VI.XDPY ngày 02/04/2014 là 5.200.000.000 VND; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai phục vụ cho Dự án đầu tư mở rộng nhà máy An Phú với giá trị tài sản thế chấp tại hợp đồng số 07/2014/HĐTC/VI.XDPY ngày 02/04/2014 là: 9.550.000.000 VND.

<sup>[8]</sup>Các khoản vay cá nhân tại Xí Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: Từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền vay được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xí nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xí nghiệp Thăng Lợi trả hết vốn.

<sup>[9]</sup>Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;

- Lãi suất vay tính vàng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.

<sup>[10]</sup>Hợp đồng tín dụng số 01/2014,HĐTD ngày 01/01/2014 giữa Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt và Ông Nguyễn Thành Nhân, với các điều khoản:

- Số tiền cho vay: 300.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng tính từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất cho vay theo hai bên thỏa thuận là 0%.

#### 19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>25,813,392,875</b>	<b>31,948,350,780</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>12,817,842,875</i>	<i>22,893,950,780</i>
Vay dài hạn VND	12.817,842,875	22.893,950,780
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài		15,086,544,830
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	12,817,842,875	7,807,405,950
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>12,995,550,000</i>	<i>9,054,400,000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	12,762,950,000	8,821,800,000
<b>Vay dài hạn đối tượng khác</b>	<b>3,289,000,000</b>	<b>3,646,926,649</b>
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	200,000,000	440,000,000
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Thắng Lợi	3,089,000,000	3,206,926,649
	<b>29,102,392,875</b>	<b>35,595,277,429</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	chủ sở hữu	phát triển	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>55,611,998,407</b>	<b>12,021,780,906</b>	<b>89,411,041,810</b>	<b>276,957,156,975</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	111,496,460,688	111,496,460,688
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Trích lập các quỹ	-	-	39,720,136,107	5,501,059,682	(45,221,195,789)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17,469,785,529)	(17,469,785,529)
Tăng khác	-	-	-	-	1,472,967	1,472,967
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>95,332,134,514</b>	<b>17,522,840,588</b>	<b>108,216,379,147</b>	<b>340,983,690,101</b>
Tăng vốn trong năm nay	23,999,880,000	502,156,576	2,855,195,348	-	-	27,357,231,924
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	69,281,459,414	69,281,459,414
Trích lập các quỹ	-	-	73,684,040,280	1,558,025,934	(75,242,066,214)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12,008,281,148)	(12,008,281,148)
Tăng khác	-	-	14,731,558,969	(14,638,669,903)	(134,652,596)	(41,763,530)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>144,006,340,000</b>	<b>408,032,428</b>	<b>186,602,929,111</b>	<b>1,846,551,271</b>	<b>66,112,958,603</b>	<b>398,976,811,413</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5 (Bộ Quốc Phòng) <sup>[1]</sup>		0.00%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của cổ đông khác	144,006,340,000	100.00%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	13,062,520,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thào	11,074,880,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	7,871,420,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	8,137,460,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các cổ đông khác	103,860,060,000	72.12%	70,449,750,000	58.70%
		0.00%		
	<b>144,006,340,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>100.00%</b>

<sup>[1]</sup>Tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	23,999,880,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	144,006,340,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23,999,880,000	12,000,646,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23,999,880,000	12,000,646,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	14,400,634	12,000,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,400,634	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	14,400,634	12,000,646

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,846,551,271	17,522,840,588
	<b>1,846,551,271</b>	<b>17,522,840,588</b>

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,353,911,290,616	1,030,161,402,820
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	390,746,572,871	281,009,042,914
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	370,847,224,004	283,841,824,613
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	592,019,867,741	465,005,435,000
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	297,626,000	305,100,293
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,362,481,676	42,141,306,647
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	45,620,132,547	40,819,303,593
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	660,580,295	767,960,545
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	3,081,768,834	554,042,509
	<b>1,403,273,772,292</b>	<b>1,072,302,709,467</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**23. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,353,911,290,616	1,030,161,402,820
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	390,746,572,871	281,009,042,914
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	370,847,224,004	283,841,824,613
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	592,019,867,741	465,005,435,000
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	297,626,000	305,100,293
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,362,481,676	42,141,306,647
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	45,620,132,547	40,819,303,593
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	660,580,295	767,960,545
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	3,081,768,834	554,042,509
	<b>1,403,273,772,292</b>	<b>1,072,302,709,467</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,163,776,010,064	878,864,653,937
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	276,394,270,160	195,513,807,122
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	316,872,451,998	233,189,480,043
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	570,325,684,131	449,862,828,889
- Giá vốn bán hàng khác	183,603,775	298,537,883
Giá vốn của dịch vụ	40,077,154,949	33,721,845,453
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	40,063,221,503	33,699,568,606
- Giá vốn dịch vụ khác	13,933,446	22,276,847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	81,523,500	(12,133,000)
	<b>1,203,934,688,513</b>	<b>912,574,366,390</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,485,821,007	274,417,365
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110,319,300	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3,065,963,327	721,423,437
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	99,183,292
Lãi bán hàng trả chậm	148,874,829	54,469,556
	<b>4,810,978,463</b>	<b>1,149,493,650</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,673,975,168	13,525,858,123
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	266,660,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5,722,310,020	2,743,814,845
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(305,731,900)	(356,407,300)
Chi phí tài chính khác	1,064,601	-
	<b>17,358,277,889</b>	<b>15,913,265,668</b>



## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,315,823,660	13,464,280,208
Chi phí nhân công	3,343,880,356	1,743,809,008
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	122,218,625	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885,506,607	826,391,935
Thuế, phí và lệ phí	4,667,260,231	3,174,275,449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,779,045,740	18,642,013,892
Chi phí khác bằng tiền	1,162,764,209	1,372,504,535
	<b>54,276,499,428</b>	<b>39,223,275,027</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	21,564,540,916	15,843,417,402
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,931,915,613	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,511,550,986	1,603,340,728
Thuế, phí và lệ phí	1,550,505,362	1,052,536,276
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,177,000,385	944,675,572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,686,909,547	6,228,110,586
Chi phí khác bằng tiền	7,892,621,577	4,088,443,710
Lợi thế thương mại	202,349,442	202,349,442
	<b>41,517,393,828</b>	<b>31,114,942,649</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	943,636,363	1,929,998,167
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota <sup>(1)</sup>	2,750,736,364	2,330,448,385
Thu từ xử lý công nợ	53,088,372	116,154,216
Thu từ các dịch vụ khác	48,810,000	112,005,700
Thu từ khách hàng hỗ trợ	256,992,519	125,675,588
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	61,426,618	-
Thu nhập khác	235,070,790	52,063,242
	<b>4,349,761,026</b>	<b>4,666,345,298</b>

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

### 30. CHI PHÍ KHÁC

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	125,687,878	635,432,944
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	-	512,999,867
Xử lý công-nợ	1,651,767	
Chi phí khác	672,149,258	83,674,216
	<b>799,488,903</b>	<b>1,232,107,027</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 31.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	18,224,113,906	14,020,148,386
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	2,441,690,733	926,981,112
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	7,446,160	973,541
	<b>20,673,250,799</b>	<b>14,948,103,039</b>

#### 31.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	391,353,877	336,694,375
	<b>391,353,877</b>	<b>336,694,375</b>

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(54,659,502)	(97,625,666)
	<b>(54,659,502)</b>	<b>(97,625,666)</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69,281,459,414	59,276,810,656
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69,281,459,414	59,276,810,656
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,427,488	12,000,646
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5,160</b>	<b>4,939</b>

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 Tháng Năm 2015	6 Tháng Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352,109,330,461	215,172,732,842
Chi phí nhân công	114,343,773,440	55,965,083,244
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4,104,662,345	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,197,331,907	32,402,301,723
Thuế, phí và lệ phí	19,983,328,842	6,064,018,272
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1,258,523,885	932,542,572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,947,496,563	44,608,327,765
Chi phí khác bằng tiền	17,077,838,237	8,168,565,781
	<b>621,022,285,680</b>	<b>363,313,572,199</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64,071,153,215	-	127,498,086,494	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240,635,560,839	(11,238,678,469)	249,322,273,255	(10,061,678,084)
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	1,179,530,000	(305,731,900)
	<b>305,156,714,054</b>	<b>(11,238,678,469)</b>	<b>377,999,889,749</b>	<b>(10,367,409,984)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	538,734,852,838	542,168,337,730
Phải trả người bán, phải trả khác	92,368,550,096	89,039,381,472
Chi phí phải trả	9,485,747,574	6,337,152,709
	<b>640,589,150,508</b>	<b>637,544,871,911</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64,071,153,215	-	-	64,071,153,215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225,261,958,670	4,134,923,700	-	229,396,882,370
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	-	450,000,000
	<b>289,783,111,885</b>	<b>4,134,923,700</b>	-	<b>293,918,035,585</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127,498,086,494	-	-	127,498,086,494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235,658,438,621	3,602,156,550	-	239,260,595,171
Đầu tư ngắn hạn	873,798,100	-	-	873,798,100
	<b>364,030,323,215</b>	<b>3,602,156,550</b>	-	<b>367,632,479,765</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	509,632,459,963	29,102,392,875	-	538,734,852,838
Phải trả người bán, phải trả khác	91,857,175,052	511,375,044	-	92,368,550,096
Chi phí phải trả	9,485,747,574	-	-	9,485,747,574
	<b>610,975,382,589</b>	<b>29,613,767,919</b>	-	<b>640,589,150,508</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	506,573,060,301	35,595,277,429	-	542,168,337,730
Phải trả người bán, phải trả khác	88,507,115,998	532,265,474	-	89,039,381,472
Chi phí phải trả	6,337,152,709	-	-	6,337,152,709
	<b>601,417,329,008</b>	<b>36,127,542,903</b>	-	<b>637,544,871,911</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	2,350,433,111	25,433,111

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	
	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	390,746,572,871	370,847,224,004	641,679,975,417	1,403,273,772,292	
- Bán hàng nội địa	257,243,217,481	92,737,233,016	641,679,975,417	991,660,425,914	
- Xuất khẩu	133,503,355,390	278,109,990,988	-	411,613,346,378	
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	276,394,270,160	316,872,451,998	610,667,966,355	1,203,934,688,513	
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>114,352,302,711</b>	<b>53,974,772,006</b>	<b>31,012,009,062</b>	<b>199,339,083,779</b>	
Tổng chi phí mua TSCĐ	53,893,910,477	15,937,699,359	5,691,309,545	75,522,919,381	
Tài sản bộ phận	558,059,433,930	992,425,639,621	190,715,961,586	1,741,201,035,137	(568,3
Tài sản không phân bổ					
Nợ phải trả của các bộ phận	390,365,083,616	811,116,616,858	125,715,961,586	1,327,197,662,060	(568,3

**Theo khu vực địa lý**

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần	46,396,987,240	637,212,772,760	79,857,516,602	22,758,102,021	637,706,326,652	(20,6
- Bán hàng nội địa	46,396,987,240	248,955,945,843	56,500,997,141	22,758,102,021	637,706,326,652	(20,6
- Xuất khẩu		388,256,826,917	23,356,519,461		-	
Tài sản bộ phận	55,938,176,759	1,357,429,056,510	116,536,911,171	20,580,929,111	190,715,961,586	(568,3
Nợ phải trả bộ phận	24,779,633,442	1,076,584,226,750	81,536,911,171	18,580,929,111	125,715,961,586	(568,3

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các Xí nghiệp (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 Tháng Năm 2015 VND	6 Tháng Năm 2014 VND
Chia cổ tức			
Quân khu 5	Cổ đông lớn		4,025,365,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả			
Quân khu 5	Cổ đông lớn	569,632,581	335,536,700

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 Tháng Năm 2015 VND	6 Tháng Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2,256,528,625	2,428,945,333

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI